Số: 1014/QĐ-UBND
Thời gian ký: 29/04/2021 17:23:10 +07:00

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN KRÔNG BÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư KTy	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**249,41**	**17,12**	**5,66**	**0,53**	**20,53**	**5,28**	**1,44**	**0,21**	**2,28**	**1,46**	**5,92**	**121,41**	**16,84**	**2,47**	**48,20**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,29	7,50	0,20		6,78					0,25	0,23	12,16	0,04	2,13	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	16,84	7,50	0,20		6,78					0,02	0,17		0,04	2,13	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	59,77	3,66	0,05	0,01	0,03	0,02	0,61	0,15	2,26	1,10	0,49	41,94	0,01	0,28	9,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	90,56	3,35	5,41	0,52	13,60	5,26	0,83	0,06	0,02	0,11	5,20	25,35	16,70	0,06	14,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	38,00											38,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	25,00														25,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,84	0,79										3,96	0,09		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,95	1,83			0,12										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,02**	**0,02**													